



dǎng zhù

挡住

verb · to block / to obstruct

Example Sentences

dà shù dǎng zhù le yáng guāng

大树挡住了阳光。

The big tree blocked the sunlight.

tā yòng shuāng shǒu dǎng zhù yǎn jīng bù xiǎng kàn

他用双手挡住眼睛，不想看。

He covered his eyes with both hands, not wanting to look.

Trace each character, then write the word on your own.

挡	挡	挡	挡	挡	挡	挡	挡	挡	挡	挡
挡										

住	住	住	住	住	住	住	住	住	住
